

Bản án số: 37/2023/DSST
Ngày: 27 – 4 - 2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC-TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Đức;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Văn Đoàn;

Ông Nguyễn Thanh An;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2020; về việc tranh chấp thừa kế tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2023/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1968;

Hộ khẩu thường trú: Số C3/59, tổ 3, ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 225A, đường T, phường 14, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Ngọc Đ1, sinh năm 1965;

Hộ khẩu thường trú: Số C3/59, tổ 3, ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Ông Trịnh Ngọc Anh Kh, sinh năm: 1984; địa chỉ: E8/3, đường T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An là người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ, ông Đ1 theo văn bản ủy quyền ngày 22 tháng 7 năm 2020.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoài Q, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp Ph, xã Ph, huyện C, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm: 1980; Hộ khẩu thường trú: Số C3/59, tổ 3, ấp 3, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, chỗ ở hiện nay: Ấp P, xã P, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An là người đại diện theo ủy quyền cho ông Q theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 01 năm 2021.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc X, sinh năm 1959;

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 12 Lô Y Phạm Văn C, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 225A, đường Tân Hòa Đ, phường 14, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Ngọc Đ2, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Người giám hộ cho ông Nguyễn Ngọc Đ2 có ông Nguyễn Hoài Q, sinh năm: 1976, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

Người giám hộ cho bà Nguyễn Ngọc N có ông Nguyễn Hoài Q, sinh năm: 1976, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- Ông Dương Văn B, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Số nhà 12, Lô Y Phạm Văn C, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Dương Nguyễn Anh H, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà 12, Lô Y Phạm Văn C, phường 7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

(ông Đ1, bà Đ, bà D, bà X, ông H có mặt, còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc Đ1 trình bày: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957, chết ngày 27 tháng 12 năm 2018, theo giấy chứng tử số 03 ngày 07 tháng 01 năm 2019. Khi bà H1 sống chung không có chồng, không có con nên hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 chỉ còn là cha Nguyễn Văn T, chết năm 1994, mẹ Nguyễn Thị T1, chết năm 2013, hàng thừa kế thứ nhất không còn ai để nhận di sản của bà H1 chết để lại.

Hàng thừa kế thứ hai của bà H1 gồm: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1959, chết năm 2020. Bà H2 có chồng là ông Dương Văn B, sinh năm: 1959 và con Dương Nguyễn Anh H, sinh năm: 1985; ông Nguyễn Ngọc Đ1, sinh năm: 1965; bà Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm: 1968; bà Nguyễn Thị Ngọc X, sinh năm: 1959; ông Nguyễn Ngọc Đ2, sinh năm: 1970; bà Nguyễn Ngọc N, sinh năm: 1962; ông Nguyễn Hoài Q, sinh năm: 1976.

Bà Nguyễn Thị H1 chết để lại di sản thừa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m²; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện C, tỉnh Long An và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Nguyễn Thị H1 chết để lại tài sản không để lại di chúc nhưng không có hàng thừa kế thứ nhất nên hàng thừa kế thứ hai được hưởng. Do vậy, đề nghị Tòa án chia thừa kế thừa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m² và căn nhà trên đất; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện C, tỉnh Long An cho bà Đ và bà X sử dụng đất và sở hữu căn nhà để ở thờ cúng bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957. Còn đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh đồng ý để cho ông B và ông H được hưởng phần thừa kế của bà H2, sinh năm: 1959, cùng ông Đ1, ông Q, bà N và ông Đ2 được đứng tên đồng sử dụng chung thửa đất 193. Phần bà N, ông Đ2 thì ông Q được hưởng do ông Q làm người giám hộ. Đối với số tiền 200.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng khi bà H1 còn sống đã rút, không còn yêu cầu chia đối với phần 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc X thống nhất theo ý kiến của ông Đ1, bà Đ nêu trên. Yêu cầu Tòa án chia thừa kế thừa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m² và căn nhà trên đất; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện C, tỉnh Long An cho bà và bà Đ sử dụng đất và sở hữu căn nhà để thờ cúng bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957. Còn đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh đồng ý để cho ông B và ông H được hưởng phần thừa kế của bà H2, sinh năm: 1959, cùng ông Đ1, ông Q, bà N và ông Đ2 được đứng tên đồng sử dụng chung thửa đất 193. Phần bà N, ông Đ2 thì ông Q được hưởng do ông Q làm người giám hộ. Đối với số tiền 200.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng hiện nay không còn nên bà yêu cầu Tòa án cho rút, không còn yêu cầu chia đối với phần 200.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Nguyễn Anh H thống nhất theo ý kiến của ông Đ1, bà Đ nêu trên. Ông H cho biết phần di sản đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh mà bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957 chết để lại. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1959, là mẹ ông H được hưởng nhưng bà H2 cũng đã chết chưa được hưởng nên ông B là chồng bà H2 và ông là con bà H2 được hưởng. Đối với phần ông B được hưởng thửa đất nêu trên xin nhường lại cho ông được nhận phần di sản của ông B được nhận, ông thống nhất, chia thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh cho ông, cùng ông Đ1, ông Q, bà N và ông Đ2 được đứng tên đồng sử dụng. Phần bà N, ông Đ2 thì ông Q được hưởng do ông Q làm người giám hộ. Đối với số tiền

200.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng hiện nay không còn nên ông yêu cầu Tòa án cho rút, không còn yêu cầu chia đôi với phần 200.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Bích D là đại diện cho bị đơn trình bày: Qua ý kiến của nguyên đơn nêu trên đúng là thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m² và căn nhà trên đất; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957 chết để lại chưa chia cho ai. Việc chia như thế nào đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật nhưng bà không đồng ý chia thửa đất 364 đất và nhà trên đất ở ấp P, xã P cho bà X và bà Đ. Còn phần của ông Đ2 và bà N được chia thì ông Q được nhận và quản lý như tài sản của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng như sau: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc nhận xét quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, đưa ra xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng chấp hành đúng qui định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị H1 chết để lại tài sản là thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m², có giá trị 356.640.000 đồng và một căn nhà trên đất có giá trị 233.343.132 đồng; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện C, tỉnh Long An và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², có giá trị 1.578.244.800 đồng, loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh, tổng giá trị tài sản là 2.168.288.000 đồng. Do vậy, việc bà Đ, ông Đ1 khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H1 thành 07 phần : 2.168.288.000 đồng = 309.746.900 đồng/trên phần là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ và ông Đ1.

Bà Đ và bà X hiện nay không có đất và nhà để ở, mà đang ở nhà trọ nên qua yêu cầu của bà X và bà Đ xin được nhận nhà và đất tại thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT là phù hợp. Phần di sản của bà Đ và bà X được chia có giá trị ít hơn so với giá trị thửa đất 193 mà ông Đ1, ông H, ông Q, ông Đ2 và bà N được chia. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Đ và bà X không yêu cầu lấy phần tiền chênh lệch nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ và bà X.

- Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá và án phí dân sự sơ thẩm đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Đ và ông Nguyễn Ngọc Đ1 đối với bị đơn ông Nguyễn Hoài Q, về việc tranh chấp thừa kế tài sản là tranh chấp dân sự, được quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản

1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

[1.2] Về thời hiệu: Đây là tranh chấp thừa kế QSDĐ giữa bà Nguyễn Ngọc Đ và ông Nguyễn Ngọc Đ1 đối với bị đơn ông Nguyễn Hoài Q vẫn còn trong thời hiệu được quy định tại Điều 623 của Bộ luật dân sự; Điều 184 và 185 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn B có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Ông Trịnh Ngọc Anh Kh là người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ, ông Đ1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Đ, ông Đ1 có mặt tham gia phiên tòa và yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án vắng mặt ông K. Căn cứ vào Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông B, ông Kh là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguồn gốc đất: Thừa đất 364, diện tích $80m^2$ và một căn nhà ở (riêng lẻ 01 tầng) trên đất là của bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1957 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 3 năm 2018 và thửa đất số 193, diện tích $463,1m^2$, cũng của bà Nguyễn Thị H1 đứng tên biến động về đất ngày 27 tháng 11 năm 2014, theo giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI 667131 ngày 18 tháng 4 năm 2012. Bà 1 chết ngày 27 tháng 12 năm 2018 nên xác định đây là tài sản thừa kế do bà H1 chết.

[2.2] Quá trình sử dụng đất: Thừa đất số 364, một căn nhà ở trên thửa đất số 364 và thửa đất số 193 là do bà H1 quản lý, canh tác, sử dụng đất từ khi có tài sản cho đến khi bà H2 chết. Sau khi bà H1 chết thì đất và nhà không ai quản lý, sử dụng giữa những người được hưởng hàng thừa kế thứ hai không thỏa thuận phân chia di sản được nên bà Đ, ông Đ1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Hòa.

[2.3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Hàng thừa kế thứ nhất không còn ai để nhận di sản của bà H1 nên xác định hàng thừa kế thứ hai của bà H1 gồm: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1959, chết năm 2020 (bà H2 có chồng là ông Dương Văn B và con Dương Nguyễn Anh H); ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Hoài Q.

Bà Nguyễn Thị H1 chết không để lại di chúc nên những người được hưởng tài sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 364 và 193 gồm: Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1959, ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Ngọc Được, bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Hoài Q.

Do bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1959 chết sau bà H1, sinh năm: 1957. Thửa đất số 364, cùng căn nhà trên đất và thửa đất số 193 chưa chia thừa kế cho bà H2 nên ông B và ông Huy được hưởng thừa kế của bà H2, sinh năm: 1959 từ di sản của bà H1, sinh năm: 1957 chết để lại.

[2.4] Theo chứng thư thẩm định giá số 342 ngày 12 tháng 10 năm 2022, của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức thì giá trị tài sản gồm: Thửa đất 364, diện tích $80m^2$ X 4.458.000 đồng/ $1m^2$ = 356.640.132 đồng; một căn nhà trên đất diện tích $80m^2$ X 5.303.253 đồng/ $1m^2$ X 55% = 233.343.000 đồng và thửa đất số 193, diện tích $463,1m^2$ X 3.408.000 đồng/ $1m^2$ = 1.578.244.800 đồng.

[2.5] Do không có ai chứng minh được mình công sức gìn giữ, tôn tạo tài sản nhiều hơn nên bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Hoài Q được hưởng phần di sản bằng nhau. Tổng giá trị tài sản của bà Nguyễn Thị H1 để là 2.168.288.000 đồng, theo nguyên tắc chia 07 phần = 309.746.900 đồng/phần.

Như vậy, bà Nguyễn Thị H2, ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Ngọc Đ, bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Hoài Q mỗi người được chia di sản có giá trị là 309.746.900 đồng.

[2.6] Phần của ông Nguyễn Ngọc Đ1 được chia di sản có giá trị là 309.746.900 đồng.

Phần của bà Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1959, được chia di sản có giá trị là 309.746.900 đồng nhưng bà H2 chết nên ông Dương Văn B và ông Dương Nguyễn Anh Huy mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ số tiền 309.746.900 đồng: $2 = 154.873.450$ đồng nhưng ông B đồng ý nhường lại phần di sản lại cho ông H.

Phần của ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Hoài Q mỗi người cũng được chia di sản có giá trị là 309.746.900 đồng nhưng do ông Đ2 và bà N là người mất năng lực hành vi và ông Q là người giám hộ nên phần di sản của ông Đ2 và bà N sẽ được giao cho ông Q quản lý tài sản của ông Đ2 và bà N như tài sản của mình, số tiền của ông Đ2 và bà N là 309.746.900 đồng $\times 2 = 619.493.800$ đồng là phù hợp với Điều 59 của Bộ luật dân sự nên tổng giá trị ông Q được chia là 309.746.900 đồng $\times 3$ người = 929.240.700 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N và ông Nguyễn Hoài Q được chia là 309.746.900 đồng $\times 5 = 1.548.734.500$ đồng.

[2.7] Đối với ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Hoài Q, ông Dương Văn B và ông Dương Nguyễn Anh H đang có nhà ở và có điều kiện hơn bà Đ và bà X nên cần giao cho ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Hoài Q, ông Dương Văn B và ông Dương Nguyễn Anh H được quyền sử dụng chung và đứng tên chung thửa đất số 193, diện tích 463,1m²; Tại xã B, Huyện B, thành phố Hồ Chí Minh nhưng ông B đồng ý nhường lại phần đất mình được hưởng cho ông H. Còn phần của ông Nguyễn Ngọc Đ2 và bà Nguyễn Ngọc N thì ông Nguyễn Hoài Q nhận quản lý tài sản nên ông Q được đứng thay cho ông Đ2 và bà N.

Giá trị của thửa đất số 193, diện tích 463,1m² $\times 3.408.000$ đồng/m² = 1.578.244.800 đồng - 1.548.734.500 đồng = 29.510.300 đồng là tiền chênh lệch so với đất và nhà của thửa 364.

[2.8] Bà Đ và bà X hiện nay không có nhà và đất để ở, mà đang ở nhà trọ đường Tân Hòa Đ, phường 14, quận 6, TP. Hồ Chí Minh, đã được Công an phường 14, quận 6 xác nhận và tại Công văn số 1269 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, TP. Hồ Chí Minh xác nhận hiện nay không tìm thấy thông tin bà Đ và

bà X được đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên qua yêu cầu của bà X và bà Đ được xin nhận nhà và đất tại thửa đất 364 là phù hợp. Phần di sản của bà Đ và bà X được chia là 309.746.900 đồng X 2 người = 619.493.800 đồng. Trong khi đó, bà X và bà Đ được nhận nhà và đất tại thửa đất 364 có giá trị 589.983.132 đồng : 2 = 294.991.566 đồng nên bà Đ và bà X được nhận thêm số tiền chênh lệch 619.493.800 đồng – 589.983.132 đồng = 29.510.700 đồng/2 người = mỗi người là 14.755.400 đồng. Nếu chia ra thì ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Hoài Q, bà Nguyễn Thị H2 (ông B và ông H) liên đới phải trả cho bà Đ, bà X mỗi người số tiền chênh lệch là 14.755.400 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Đ và bà X không yêu cầu lấy phần tiền chênh lệch nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ và bà X.

[2.9] Từ những căn cứ và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa và đề nghị của Kiểm sát viên. Do vậy, việc ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m², cùng một căn nhà ở trên đất; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện C, tỉnh Long An và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, diện tích 463,1m², loại đất trồng cây lâu năm; địa chỉ: Tại xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do số tiền 200.000.000 đồng mà bà Nguyễn Thị H1 đã gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh nam Thành phố Hồ Chí Minh đã tắt toán ngày 09 tháng 5 năm 2017. Bà Đ, ông Đ1, bà X, ông B và ông H có yêu cầu đối với phần yêu cầu chia thừa kế của số tiền 200.000.000 đồng rút nên đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia thừa kế của số tiền 200.000.000 đồng.

[2.10]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá là 18.688.800 đồng: 7 = 2.669.900 đồng/người. Ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Ngọc Đ đã nộp tạm ứng 18.688.800 đồng. Bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N, ông Nguyễn Hoài Q và ông Dương Nguyễn Anh H mỗi người phải chịu 2.669.900 đồng. Ông Nguyễn Ngọc Đ1 và bà Nguyễn Ngọc Đ tự nguyện chịu thay cho phần của bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Dương Nguyễn Anh H. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đ1 và bà Đ là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận, không xem xét đến.

Do ông Nguyễn Hoài Q quản lý phần tài sản của ông Đ2 và bà N được nhận thừa kế như tài sản của mình nên ông Q phải hoàn trả lại cho bà Đ, ông Đ1 mỗi người số tiền 4.004.850 đồng.

[2.11]. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Dương Nguyễn Anh H và ông Nguyễn Hoài Q mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị mình được hưởng là 1.578.244.800 đồng : 5 = 315.649.000 đồng X 5% = 15.782.500 đồng.

Bà Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc X mỗi người phải chịu 294.991.566 đồng X 5% = 14.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do bà Nguyễn Thị Ngọc X thuộc người cao tuổi và có đơn xin miễn nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 59, 611, 623, 649, 650 và 651 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 7 điều 27 của Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Dương Văn B và ông Dương Nguyễn Anh H về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản.

Chia thừa kế đối với di sản của bà Nguyễn Thị H1 để lại là thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m² và một căn nhà trên đất; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện C, tỉnh Long An và thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 463,1m²; địa chỉ: Tại xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc X được nhận thừa kế thửa đất 364, tờ bản đồ số 01, loại đất ONT, diện tích 80m² và một căn nhà ở (riêng lẻ 01 tầng) trên đất có diện tích 80m²; địa chỉ: Ấp P, xã P huyện C, tỉnh Long An. Đất và nhà có tứ cận: Đông giáp thửa đất số 332; tây giáp thửa 363; nam giáp thửa đất số 332; bắc giáp thửa đất số 34. Tại vị trí A theo mảnh trích đo địa chính số 268 – 2021; hệ tọa độ VN – 2000-khu vực nông thôn- ấp P - tờ bản đồ số 01 – tỷ lệ 1/2000 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng P cung cấp ngày 01 tháng 10 năm 2021 và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 05 tháng 10 năm 2021 kèm theo.

Bà Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc X được quyền sử dụng đất và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà Nguyễn Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị Ngọc X đối với diện tích được công nhận và chia thừa kế nêu trên.

Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Nguyễn Hoài Q, ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N và ông Dương Nguyễn Anh H được nhận thừa kế thửa đất số 193, tờ bản đồ số 04, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 463,1m²; địa chỉ: Xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. Đất có tứ cận kèm theo bản đồ hiện trạng vị trí, tờ bản đồ số 04 – tỷ lệ 1/1000, bản liệt kê tọa độ góc ranh (hệ tọa độ VN 2000), bộ đồ địa chính xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Trung tâm đo đạc bản đồ, thuộc Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ký duyệt ngày 21 tháng 7 năm 2022.

Ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Nguyễn Hoài Q, ông Dương Nguyễn Anh Huy được quyền sử dụng đất và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc Đ1, ông Dương Nguyễn Anh H, ông Nguyễn Hoài Q, ông Nguyễn Ngọc Đ2 và bà Nguyễn Ngọc N cùng sử dụng đối với diện tích được công nhận và chia thừa kế nêu trên (Ông Nguyễn Hoài Q có trách nhiệm quản lý, cùng sử dụng thửa đất số 193 của ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N như tài sản của mình; được thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của ông Nguyễn Ngọc Đ2 và bà Nguyễn Ngọc N vì lợi ích của ông Nguyễn Ngọc Đ2, bà Nguyễn Ngọc N theo quy định của pháp luật).

Trường hợp ông Nguyễn Ngọc Đ1 hay ông Nguyễn Hoài Q hoặc ông Dương Nguyễn Anh H không phối hợp liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để điều chỉnh biến động hoặc giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Thị Ngọc X, ông Dương Văn B và ông Dương Nguyễn Anh H về việc chia số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hoài Q phải hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc Đ, ông Nguyễn Ngọc Đ1 mỗi người số tiền 4.004.850 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Ngọc Đ1 phải chịu 15.782.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 1.210.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông Đ1 đã nộp theo biên lai thu số 0002734 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Ngọc Đ1 còn phải nộp tiếp 14.572.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Ngọc Đ phải chịu 14.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 1.210.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 0002735 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Bà Nguyễn Ngọc Đ còn phải nộp tiếp 13.540.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Dương Nguyễn Anh H phải chịu 15.782.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 640.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai thu số 0002972 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Long An. Ông Dương Nguyễn Anh H còn phải nộp tiếp 15.142.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hoài Q phải nộp 15.782.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc X miễn án phí dân sự sơ thẩm.

6. Án xử sơ thẩm báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- CQTHA huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tuấn Đức

